TÂY NGUYÊN VẤN ĐỀ DÂN SỐ VÀ DÂN SINH

ĐỖ THỊNH

Đã thường được nghe nói: Tây Nguyên là mái nhà của nam Trung Bộ và cả phần lớn đông Nam Bộ, nơi có cây đàn tơ-rưng đơn sơ và cũng nổi tiếng khắp mọi miền trong nước, ngoài nước. Đến với Tây Nguyên lúc này đang vụ tháng ba, - "mùa con ong đi lấy mật; mùa con voi xuống sông hút nước; mùa em đi đốt rẫy làm nương; em vào rừng đặt bẫy cài chông...".

Nói về xã hội Tây Nguyên, không thể không nghĩ ngay đến những đặc trưng dân tộc. Theo danh mục 54 dân tộc trong cả nước, Tây Nguyên có cả thảy trên 30 dân tộc cùng chung sống, trong đó, 11 dân tộc là những cộng đồng người vốn sinh sống từ lâu đời ở vùng này.

Về cơ cấu dân tộc, để ý thêm rằng nếu ở thời điểm thống nhất đất nước, Tây Nguyên là vùng có tỉ lệ người các dân tộc thiểu số cao nhất, 60%, thì nay con số đã giảm xuống chỉ còn 35%. Qúa trình di dân nhằm điều hòa sự phân bố trên toàn lãnh thổ đất nước là cần thiết, có nhiều kết qủa tích cực. Song diễn biến thay đổi tỉ lệ cấu trúc dân tộc trên cả vùng, mỗi tỉnh, huyện, xã, đương nhiên kéo theo nhiều thay đổi khác không thể không lưu tâm.

Hệ số giới của dân số Tây Nguyên đang là cao nhất trong các vùng của cả nước, (năm 1989 là 98,6 nam trên 100 nữ; năm 1993, chỉ số là 97,1). Tuy nhiên, để ý dân tộc Kinh có hệ số 100,2 (có nghĩa nam nhiều hơn nữ); trong khi các dân tộc khác có hệ số chung là 95,8. Tiêu biểu như người Gia-rai 94,4; Ê-đê 93,7; Ba-na 98,4; Cơ-ho 93,6. Tình trạng phổ biến trong các dân tộc ít người ở Tây Nguyên vẫn là nữ nhiều hơn nam. Thêm nữa, ở các dân tộc bản địa, do hiện tượng xuất cư thường xuyên với hệ số nam cao, khiến cho chỉ số giới tại chỗ càng thấp hơn. (Xin xem Bảng 2).

Bảng 1: Các dân tộc sinh sống ở Tây Nguyên, dân số và tỉ trọng. (Theo tổng điều tra dân số 1989).

Dân tộc	Số người	Tỉ lệ (%) trong vùng	Tỉ lệ (%) trong cả DT
1. Kinh	1.607.555	64,56	2,88
2. Gia-rai	240.264	9,65	99,3
3. Ê-đê	179.298	7,20	92,3
4. Ba-na	120.820	4,85	88,4
5. Cơ-ho	83.072	3,34	90,3
6. Xơ-đăng	66.664	2,68	69,1
7. Mnông	50.332	2,02	75,1
8. Nùng	29.156	1,17	4,1
9. Mạ	24.078	0,97	95,1
10. Gié-Triêng	20.807	0,84	77,8
11. Tày	19.657	0,79	16,8
12. Hoa	14.583	0,59	1,6
13. Chu-ru	10.407	0,42	96,8
14. Thái	7.829	0,31	0,8
15. Mường	5.822	0,23	0,6
16. Bru-Vân Kiều	1.701	0,07	4,2
17. Dao	1.677	0,07	0,4
18. Hrê	1.244	0,05	1,3
19. Ra-glai	992	0,04	1,5
20. Thổ	804	0,03	1,6
21. Khơ-me	706	0,03	0,1
22. Sán-Chay	652	0,02	0,6
23. Chăm	222	0,01	0,2
24. Rơ-măm	222	0,01	97,8
25. H'mông (Mèo)	219	0,01	0,4
26.Brâu	215	0,01	93,1
27. Lào	176	0,01	1,8
28. Xtiêng	136	...	0,3
29. Giáy	100	...	0,3
30. Co	67	...	0,3
31. Sán Dìu	57	...	0,1
32. Ta-ôi	38	...	0,1
...			

Bảng 2: Hệ số giới các dân tộc tại chỗ của Tây Nguyên

Tên dân tộc	Cả DT trong nước	Riêng ở Tây Nguyên
1. Gia-rai	94,68	94,37
2. Ê-đê	94,37	93,73
3. Ba-na	99,07	98,40
4. Cơ-ho	93,94	93,57
5. Xơ-đăng	98,03	95,27
6. Mnông	93,19	89,57
7. Mạ	93,49	92,60
8. Gié-Triêng	96,91	93,75
9. Chu-ru	90,73	90,23
10. Rơ-măm	77,34	76,19
11. Brâu	90,91	88,60

Với những điều kiện đặc thù về vị trí địa lý, đất đai và dân tộc như vậy, thời gian vừa qua, dân số Tây Nguyên đã và đang tăng nhanh đến "chóng mặt". Trước giải phóng, tốc độ tăng hàng năm, dân số Tây Nguyên không khác số trung bình cả nước. Sau khi thống nhất lãnh thổ, ngay trong 3 năm đầu, dân số Tây Nguyên đã tăng trung bình 7,22% hàng năm. Giữa 2 kỳ tổng điều tra năm 1979 và 1989, nếu trung bình cả nước tăng 2,1%, thì riêng Tây Nguyên tăng 5,7%. Đương nhiên, ở đây có sự tham gia của cả 2 yếu tố: tăng tự nhiên cao, đồng thời tăng do di dân.

Về tăng tự nhiên, trong suốt cả thời kỳ 1980-1989, theo tính toán, mức sinh số con trung bình, (hay tổng tỉ suất sinh, -Total Fertility Rate TFR), của Tây Nguyên luôn gấp 1,5 lần số trung bình cả nước. Tại năm tổng điều tra dân số 1989, mức sinh của cả nước là 4,1 con, riêng Tây Nguyên vẫn sinh 6 con. Trước đó, ngũ niên 1985-1989 , cả nước sinh 4,17 con, Tây Nguyên sinh 5,87 con. Các dân tộc thiểu số tại chỗ như Gia-rai sinh 6,6 con; Ê-đê, Ba-na sinh 6,8 con. Thấp nhất là dân tộc Cơ-ho sinh 6,2 con. Các đỉnh cảo như Gié-Triêng, Xơ-đăng sinh 7,5-7,6 con.

Đi đôi với tăng tự nhiên là qúa trình di dân hầu như liên tục với cường độ cao. Theo kết qủa tổng điều tra dân số, tính riêng 5 năm 1984-1989, trong 7 vùng kinh tế - hành chính, 5 vùng xuất cư, chỉ có 2 vùng nhập cư, (lượng di dân thuần túy dương, hay người đến nhiều hơn người đi). Trong 2 vùng này, đông Nam Bộ tăng do nhập cư 0,68% mỗi năm; Tây Nguyên tăng do nhập cư 2,63% mỗi năm, gấp hơn 4 lần. Những năm cuối 70 và đầu 80 là thời kỳ di dân Bắc - Nam nhộn nhịp nhất. Tây Nguyên là một trọng điểm nhận dân từ đồng bằng sông Hồng, bắc Trung Bộ, duyên hải miền Trung. Chưa có số liệu thống kê đầy đủ, song ước tính cả thời kỳ, di dân đã đóng góp thêm 1,5 lần số tăng tự nhiên bản địa.

Bảng 3: Mức sinh trung bình của các dân tộc Tây Nguyên trong thập niên 1980-1989

Tên dân tộc	1980-1984	1985-1989	Tăng (+) (Giảm)(-)
Cả nước	4,67	4,17	-10,71
Các DT Tây Nguyên:			
1.Gia-rai	6,89	6,60	-4,21
2.Ê-đê	7,86	6,80	-13,48
3. Ba-na	6,98	6,80	-2,57
4. Cơ-hơ	6,19	6,20	+0,16
5. Xơ-đăng	7,24	7,56	+4,42
6. Mnông	6,33	6,70	+5,84
7. Mạ	6,10	6,30	+3,28
8. Gié-Triêng	6,82	7,50	+9,97
9. Chu-ru	6,28	6,60	+5,09
10. Rơ-măm	8,00	6,90	-13,83
11. Brâu	5,58	6,40	+14,70

Nguồn: Đánh giá mức sinh và biến thiên mức sinh... Nxb KHXH, Hà Nội 1993.

Nếu đặc trưng chủ yếu của thời kỳ trước là di dân có tổ chức, thì từ sau năm 1989, nổi lên hiện tượng di dân tự do. Và bởi nhiều nguyên nhân, người di dân tự do cũng hướng trọng điểm vào Tây Nguyên. Tính đến cuối năm 1993, đã thống kê được 5,5 vạn hộ - 24 vạn người tham gia di dân tự do, trong đó khoảng 70% tập trung vào Tây Nguyên.

Trong di dân có tổ chức, do chủ trương "san sẻ", điều hòa từ các vùng đồng bằng đông dân, nên tuyệt đại đa số là người Kinh. *Các dòng di dân tự do thực tế đã thu hút* nhiều đồng bào các dân tộc miền núi phía Bắc như Tày, Dao, Nùng, H'mông, (Mèo). Phần lớn các dân tộc này cũng đang ở trạng thái mức sinh cao, như người Dao sinh 7 con; dân tộc H'mông ở mức cao đặc biệt - sinh hơn 8 con. Người Tày, Nùng cũng đang sinh hơn 5 con. Hậu qủa, theo tài liệu báo cáo giữa

kỳ 1991-1995 của Ủy ban Quốc gia DS-KHHGĐ, trong khi cả nước tăng tự nhiên 2,3% thì riêng Tây Nguyên tăng 3,1%, dẫn đầu cả 7 vùng; (vị trí thứ 2 là duyên hải miền Trung 2,63%; miền núi và trung du phía Bắc ở mức 2,47%). Năm 1993, dân số 4 tỉnh Tây Nguyên đã là 2,9 triệu, so với năm tổng điều tra 1989, nay tăng hơn 41 vạn người, trung bình mỗi năm tăng thêm hơn 10 vạn dân, tức 4%.

Do "đất lành, chim đậu", mà sự gia tăng dân số đến qúa mức, đang chất chồng gánh nặng lên đất đai, tài nguyên! Dường như chưa có câu trả lời rõ ràng về một giải pháp cho vùng đất này.

Bức tranh tài nguyên của Tây Nguyên qủa có sức hấp dẫn lớn. Tổng diện tích tự nhiên gần 5,6 triệu ha. Mật độ dân số 52 người/km2, chỉ bằng 1/4 số trung bình cả nước, thấp nhất trong các vùng. Rừng còn che phủ 50%. So với cả nước, rừng Tây Nguyên chiếm 1/3 diện tích, riêng gỗ chiếm 45% trữ lượng. Đất nông nghiệp đang sử dụng 33 vạn ha; tiềm năng có thể tăng đến 1 triệu ha. Nền đất ba dan với tầng mùn được phong hóa dày, màu mỡ, thật "lý tưởng" cho nhiều cây công nghiệp qúy như cao su, cà phê, chè, điều, dâu tằm. Trong đó, cây cao su hiện mới sử dụng 34 nghìn ha, có thể tăng đến 227 nghìn ha. Cà phê hiện trồng 75 nghìn ha có thể đạt đến 134 nghìn ha. Cây chè đang sử dụng 14 nghìn ha, khả năng tăng gấp 6 lần, đạt đến 80 nghìn ha. Ngay lúa nước là "của hiếm" trên cao nguyên, hiện đã có 150 nghìn ha, so với 10 năm trước đã thêm được 20 nghìn ha. Tiếp tục còn có thể tăng hơn nữa.

Về khả năng nuôi cá, hiện có 29 nghìn ha mặt nước, trong đó 1/2 là hồ ao, 1/2 còn lại là sông, suối. Chính những sông, suối này cũng đang dự trữ 1.500 mêgawát thủy điện. Khai thác được thủy điện, càng tăng thêm điều kiện thủy lợi cho cây trồng, mở rộng mặt nước nuôi cá. Tiềm năng khoáng sản cũng có cả loạt những con số không nhỏ.

Nhưng hiện tại, Tây Nguyên vẫn là một miền nghèo. Giá trị sản xuất GDP/1 người chỉ bằng 2/3 số trung bình cả nước. Điều tra thu nhập năm 1993, bình quân đầu người 1 tháng được 95.850 đồng, bằng 80% số trung bình cả nước, thấp nhất trong tất cả các vùng phía Nam. Tỉ lệ hộ nghèo 30,1%, cao nhất cả nước. Gần 7% số hộ thuộc diện nghèo khổ nhất, thu nhập 25.170 đồng/người/tháng. Tỉ lệ mù chữ ở 2 tỉnh Gia Lai và Kon Tum 45%. Mỗi người dân chỉ được đi học trung bình 4 năm, thấp nhất trong các vùng (số trung bình cả nước 6,1 năm; miền núi Bắc Bộ cũng đã được 4,7 năm). 11 huyện hay hơn 1/4 tổng số huyện được học ít hơn 1 năm. Niên khóa 1993-1994, tính trên 1.000 dân, chỉ có 20,2 học sinh phổ thông, bao gồm 16,4 tiểu học, 3,3 trung học cơ sở và 0,6 phổ thông trung học. So với mức trung bình cả nước, chỉ tiêu tổng số học sinh chỉ bằng 1/8. Riêng phổ thông trung học chưa bằng 1/16.

Ở đây, cứ 1.000 dân mới được 1,4 thầy thuốc; riêng bác sĩ chưa được 0,3 người, so với số trung bình cả nước chỉ là 1/14. Hàng trăm thôn-bản, ngõ hầu hoàn toàn còn "trắng" cả y tế và giáo dục!

Triển vọng cho phát triển Tây Nguyên đã có nhiều tín hiệu đáng mừng. Thực hiện nghị quyết 22 của Bộ Chính trị, quyết định 72 của Hội đồng Bộ trưởng, đã có những chính sách triển khai trên một số mặt. Tháng 11-1994, điện lưới quốc gia đã đến Plây Ku. Giữa năm 1995, cả 4 thị xã sẽ được hòa lưới điện. Các tuyến đường huyết mạch đang được củng cố, nâng cấp. Đầu tháng 12-1994, Thủ tướng Chính phủ và một số bộ, ngành về họp tại chỗ với 4 tỉnh Tây Nguyên bàn việc đẩy nhanh chuyển dịch cơ cấu kinh tế. Trung tâm Khoa học xã hội và Nhân văn Tây Nguyên vừa được thành lập, v.v...

Một cách nhìn tổng thể, nên chăng cần đặt trong bối cảnh xử lý hài hòa 3 vấn đề của khung tam giác dân tộc - dân số - dân sinh. Sự hội tụ các điều kiện địa lý, lịch sử đã đặt ra như vậy. Không chỉ là phát triển vùng nói chung, mà trước hết là phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội các dân tộc. Chính sách dân số, bao gồm cả phát triển tự nhiên, cấu trúc, phân bố và di dân, cần có những biện pháp mạnh và hữu hiệu ngay từ hôm nay, trước khi trở thành qúa muộn. Hiệu qủa cuối cùng, và cũng là thước đo kiểm nghiệm mọi dự án chính sách, là dân sinh được cải thiện trong một xã hội công bằng, văn minh, an ninh cho mọi con người.